

Số: 88-20/ĐATS-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2020

V/v Đề án Tuyển sinh năm 2020

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020**  
**TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẬP TRUNG**  
**Mã trường: DSG**

**[A] THÔNG TIN CHUNG**

**[1] Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các cơ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử**

- Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
- Sứ mệnh: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa hệ, với các trình độ: cao đẳng, đại học, cao học và nghiên cứu sinh; Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ trang thông tin điện tử (website): <http://www.stu.edu.vn>
- Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
  - + Mail Trường: [stu@stu.edu.vn](mailto:stu@stu.edu.vn)
  - + Mail Phòng Đào tạo: [phongdaotao@stu.edu.vn](mailto:phongdaotao@stu.edu.vn)

**[2] Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2019**

Khối ngành	Quy mô tại thời điểm 31/12/2019						
	Đại học					Cao đẳng sư phạm	
	Giáo dục chính quy			Giáo dục thường xuyên		Giáo dục chính quy	Giáo dục thường xuyên
	Cao học	Đại học	Liên thông đại học	Đại học	Liên thông đại học		
Khối ngành I	/	/	/	/	/	/	/
Khối ngành II	/	224	2	/	/	/	/
Khối ngành III	17	2015	15	/	/	/	/
Khối ngành IV	/	/	/	/	/	/	/
Khối ngành V	/	2929	121	/	/	/	/
Khối ngành VI	/	/	/	/	/	/	/
Khối ngành VII	/	/	/	/	/	/	/
<b>Tổng cộng:</b>	<b>17</b>	<b>5168</b>	<b>138</b>	<b>/</b>	<b>/</b>	<b>/</b>	<b>/</b>

**[3] Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất**

- Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất:
  - Xét tuyển kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia;
  - Xét tuyển học bạ lớp 12 THPT.
- Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất:

- a. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất – lấy từ kết quả kỳ thi THPT quốc gia:
- Điểm chuẩn trúng tuyển lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và trường quy định.
  - Điểm chuẩn trúng tuyển thay đổi tùy theo đợt xét tuyển của thí sinh. Điểm chuẩn thấp nhất bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- b. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất – lấy từ học bạ lớp 12 THPT:
- Điểm chuẩn trúng tuyển lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (cho tổng điểm trung bình học bạ lớp 12 THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển)
- (3) Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất nếu lấy từ kết quả kỳ thi THPT quốc gia (điểm trúng tuyển các năm 2018 và 2019)

Khối ngành Mã ngành – ngành Tổ hợp xét tuyển	Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi THPT quốc gia					
	Năm 2018			Năm 2019		
	Chỉ tiêu	Số tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Số tuyển	Điểm chuẩn
<b>KHỐI NGÀNH II</b>						
<b>[7210402] Thiết kế Công nghiệp</b>	<b>50</b>	<b>31</b>	<b>13,50</b>	<b>50</b>	<b>13</b>	<b>14,0</b>
Toán + Ngoại ngữ + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X
Văn + Ngoại ngữ + Khoa học xã hội	X	X	X	X	X	X
Văn + Ngoại ngữ + Năng khiếu (Vẽ)	X	X	X	X	X	X
<b>KHỐI NGÀNH III</b>						
<b>[7340101] Quản trị Kinh doanh</b>	<b>160</b>	<b>168</b>	<b>14,50</b>	<b>350</b>	<b>149</b>	<b>14,0</b>
Toán + Lý + Hóa	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X
Văn + Ngoại ngữ + Khoa học xã hội	X	X	X	X	X	X
<b>KHỐI NGÀNH V</b>						
<b>[7510203] Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử</b>	<b>40</b>	<b>47</b>	<b>13,50</b>	<b>75</b>	<b>32</b>	<b>14,0</b>
Toán + Lý + Hóa	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Khoa học tự nhiên	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X
<b>[7510301] Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, điện tử</b>	<b>40</b>	<b>34</b>	<b>13,50</b>	<b>50</b>	<b>10</b>	<b>14,0</b>
Toán + Lý + Hóa	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Khoa học tự nhiên	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X
<b>[7510302] Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn thông</b>	<b>40</b>	<b>9</b>	<b>13,50</b>	<b>50</b>	<b>08</b>	<b>14,0</b>
Toán + Lý + Hóa	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Khoa học tự nhiên	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X
<b>[7480201] Công nghệ Thông tin</b>	<b>100</b>	<b>118</b>	<b>16,50</b>	<b>200</b>	<b>185</b>	<b>14,0</b>
Toán + Lý + Hóa	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Hóa						
Toán + Ngoại ngữ + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X

Khối ngành Mã ngành – ngành Tổ hợp xét tuyển	Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi THPT quốc gia					
	Năm 2018			Năm 2019		
	Chỉ tiêu	Số tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Số tuyển	Điểm chuẩn
<b>[7540101] Công nghệ Thực phẩm</b>	<b>50</b>	<b>42</b>	<b>14,5</b>	<b>175</b>	<b>17</b>	<b>14,0</b>
Toán + Hóa + Sinh	X	X	X	X	X	X
Toán + Lý + Hóa	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Khoa học tự nhiên						
Toán + Ngoại ngữ + Sinh	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X
<b>[7580201] Kỹ thuật xây dựng</b>	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>13,50</b>	<b>150</b>	<b>23</b>	<b>14,0</b>
Toán + Lý + Hóa	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Khoa học tự nhiên						
Toán + Ngoại ngữ + Khoa học xã hội	X	X	X	X	X	X
Toán + Ngoại ngữ + Lý	X	X	X	X	X	X
Toán + Văn + Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X

▪ Ghi chú:

- + Điểm các môn thi thành phần trong bài thi tổ hợp Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội được quy về thang điểm 10,0 để xét tuyển;
- + Thí sinh sử dụng kết quả thi môn Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật, Vẽ trang trí, Vẽ hình họa) tại các trường đại học tổ chức thi môn Năng khiếu để xét tuyển.

**[B] THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CỦA NĂM 2020**

**[1] Đối tượng tuyển sinh**

- (1) Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:
- Đã tốt nghiệp THPT, theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề, hoặc tương đương. Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;
  - Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
  - Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được xét tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.
- (2) Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:
- Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự;
  - Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;
  - Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi đến năm 2020, hoặc tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);
  - Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép dự thi;
  - Cán bộ, công chức, người lao động thuộc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

[2] **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

[3] **Phương thức tuyển sinh:** Có bốn (04) phương thức xét tuyển

- Phương thức 01: Xét tuyển bằng học bạ THPT lấy điểm 5 học kỳ.
- Phương thức 02: Xét tuyển bằng học bạ lớp 12 THPT lấy điểm trung bình cuối năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển
- Phương thức 03: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 lấy tổng điểm của 03 bài thi/môn thi thành phần trong tổ hợp xét tuyển.
- Phương thức 04: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2020 để xét tuyển (ĐGNL\_ĐHQG TP.HCM)

[4] **Ngành và chuyên ngành đào tạo**

Mã ngành	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Số quyết định mở ngành hoặc đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành quyết định mở ngành hoặc đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	<b>NGÀNH HIỆN ĐANG ĐÀO TẠO</b>					
<b>7210402</b>	Thiết kế công nghiệp (TKCN)	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2019
	<i>Thiết kế Sản phẩm</i>					
	<i>Thiết kế Thời trang</i>					
	<i>Thiết kế Đồ họa</i>					
	<i>Thiết kế Nội thất</i>					
<b>7340101</b>	Quản trị kinh doanh (QTKD)	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2019
	<i>Quản trị Kinh doanh Tổng hợp</i>					
	<i>Quản trị Tài chính</i>					
	<i>Quản trị Marketing</i>					
<b>7510203</b>	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2019
<b>7510301</b>	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2019
<b>7510302</b>	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2019
<b>7480201</b>	Công nghệ thông tin	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2019
<b>7540101</b>	Công nghệ thực phẩm	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2019
<b>7580201</b>	Kỹ thuật xây dựng	866/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2019
	<b>NGÀNH DỰ KIẾN MỞ NĂM 2020</b>					
<b>7580101</b>	Kiến trúc			Trường		
<b>7480106</b>	Kỹ thuật máy tính			Trường		
<b>7580302</b>	Quản lý xây dựng			Trường		
<b>7810101</b>	Du lịch			Trường		
	<i>Quản trị Khách sạn</i>					
	<i>Quản trị Lữ hành và Du lịch</i>					
	<i>Quản trị Sự kiện và Khu giải trí</i>					
<b>7220201</b>	Ngôn ngữ Anh			Trường		
	<i>Giảng dạy tiếng Anh</i>					
	<i>Tiếng Anh thương mại</i>					
<b>7320104</b>	Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT)			Trường		
	<i>Quản lý TTĐPT</i>					
	<i>Thiết kế Mỹ thuật TTĐPT</i>					

[5] **Chỉ tiêu tuyển sinh**

- (1) Tổng chỉ tiêu là 2.200 dành cho các ngành đào tạo đại học chính quy được cấp phép đào tạo từ năm 2004 đến nay.
- (2) Ngoài ra, nhà trường dự kiến dành 600 chỉ tiêu cho các ngành sẽ tuyển mới đào tạo trong năm học 2020 - 2021. Trường đã lập đề án đăng ký mở ngành. Nếu được cấp phép đào tạo, nhà trường sẽ bắt đầu tuyển sinh các ngành mới từ khóa tuyển sinh năm 2020. Các ngành dự kiến mở gồm có: Kiến trúc; Kỹ thuật máy tính; Quản lý xây dựng; Du Lịch; Ngôn ngữ Anh; và Truyền thông đa phương tiện.
- (3) Bảng phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh theo khối ngành, ngành và phương thức tuyển sinh:

Khối ngành - ngành tuyển	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh			
			PT_01	PT_02	PT_03	PT_04
			35%	25%	30%	10%
<b>NGÀNH HIỆN ĐANG ĐÀO TẠO</b>						
<b>Khối ngành II</b>		<b>100</b>	<b>35</b>	<b>25</b>	<b>30</b>	<b>10</b>
Thiết kế công nghiệp (TKCN)	7210402	100	35	25	30	10
<b>Khối ngành III</b>		<b>600</b>	<b>210</b>	<b>150</b>	<b>180</b>	<b>60</b>
Quản trị kinh doanh (QTKD)	7340101	600	210	150	180	60
<b>Khối ngành V</b>		<b>1500</b>	<b>525</b>	<b>375</b>	<b>450</b>	<b>150</b>
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	100	35	25	30	10
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	100	35	25	30	10
Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	7510302	100	35	25	30	10
Công nghệ thông tin	7480201	600	210	150	180	60
Công nghệ thực phẩm	7540101	300	105	75	90	30
Kỹ thuật xây dựng	7580201	300	105	75	90	30
<b>Tổng cộng</b>		<b>2200</b>	<b>770</b>	<b>550</b>	<b>660</b>	<b>220</b>
<b>NGÀNH DỰ KIẾN MỞ NĂM 2020</b>			<b>0</b>			
<b>Khối ngành V</b>		<b>300</b>	<b>105</b>	<b>75</b>	<b>90</b>	<b>30</b>
Kiến trúc	7580101	100	35	25	30	10
Kỹ thuật máy tính	7480106	100	35	25	30	10
Quản lý xây dựng	7580302	100	35	25	30	10
<b>Khối ngành VII</b>		<b>300</b>	<b>105</b>	<b>75</b>	<b>90</b>	<b>30</b>
Du lịch	7810101	100	35	25	30	10
Ngôn ngữ Anh	7220201	100	35	25	30	10
Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT)	7320104	100	35	25	30	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>600</b>	<b>210</b>	<b>150</b>	<b>180</b>	<b>60</b>

[6] **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận xét tuyển**

- (1) Trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận xét tuyển và công bố trên website của trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
  - Đối với trường hợp xét tuyển bằng học bạ THPT, điểm nhận xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (xét theo tổng điểm của tổ hợp xét tuyển);
  - Đối với trường hợp xét tuyển bằng phương thức khác, điểm nhận xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- (2) Thời điểm công bố:

- Đối với trường hợp xét tuyển bằng học bạ THPT, nhà trường sẽ công bố điểm nhận xét tuyển tại thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển;
- Đối với các trường hợp xét tuyển khác, nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận xét tuyển (điểm sàn xét tuyển) ngay sau khi có kết quả của kỳ thi mà thí sinh sử dụng kết quả, trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển, và tại thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển.

[7] **Thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường**

(1) Thông tin chung về trường

- Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- Tên tiếng Anh: Saigon Technology University (STU)
- Mã trường: DSG
- Địa chỉ đào tạo: 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38505520
- Số fax: 028.38506595
- Địa chỉ website: <http://www.stu.edu.vn> – Xem mục: Thông tin tuyển sinh năm 2020

(2) Ngành, mã ngành và các tổ hợp xét tuyển theo phương thức xét tuyển

a. Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức 02 – xét điểm học bạ lớp 12 THPT của tổ hợp 03 môn:

Ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển của Phương thức 02			
		Tổ hợp 01	Tổ hợp 02	Tổ hợp 03	Tổ hợp 04
<b>Ngành hiện đang đào tạo</b>					
Thiết kế Công nghiệp	7210402	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - LY - HO	VA - LY - NN
Quản trị Kinh doanh	7340101	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - SU - NN	TO - LY - HO
CNKT Cơ điện tử	7510203	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
CNKT Điện, điện tử	7510301	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
CNKT Điện tử viễn thông	7510302	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
Công nghệ Thông tin	7480201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - VA - LY	TO - LY - HO
Công nghệ Thực phẩm	7540101	TO - HO - NN	TO - SI - NN	TO - HO - SI	TO - LY - HO
Kỹ thuật xây dựng	7580201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
<b>Ngành dự kiến mở năm 2020</b>					
Kiến trúc	7580101	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - VA - LY	/
Kỹ thuật máy tính	7480106	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
Quản lý xây dựng	7580302	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
Du lịch	7810101	TO - VA - NN	VA - SU - NN	VA - DI - NN	VA - GD - NN
Ngôn ngữ Anh	7220201	TO - VA - TA	TO - LY - TA	VA - SU - TA	VA - GD - TA
Truyền thông đa phương tiện	7320104	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - LY - HO	VA - LY - NN

b. Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức 03 – xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển của Phương thức 03			
		Tổ hợp 01	Tổ hợp 02	Tổ hợp 03	Tổ hợp 04
<b>Ngành hiện đang đào tạo</b>					
Thiết kế Công nghiệp	7210402	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - XH - NN	VA - TN - NN
Quản trị Kinh doanh	7340101	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - XH - NN	TO - LY - HO
CNKT Cơ điện tử	7510203	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO
CNKT Điện, điện tử	7510301	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO

Ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển của Phương thức 03			
		Tổ hợp 01	Tổ hợp 02	Tổ hợp 03	Tổ hợp 04
CNKT Điện tử viễn thông	7510302	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO
Công nghệ Thông tin	7480201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - VA - LY	TO - LY - HO
Công nghệ Thực phẩm	7540101	TO - VA - NN	TO - SI - NN	TO - HO - SI	TO - LY - HO
Kỹ thuật xây dựng	7580201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - XH - NN	TO - LY - HO
<b>Ngành dự kiến mở năm 2020</b>					
Kiến trúc	7580101	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - VA - LY	TO - TN - NN
Kỹ thuật máy tính	7480106	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO
Quản lý xây dựng	7580302	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - XH - NN	TO - LY - HO
Du lịch	7810101	VA - XH - NN	VA - SU - NN	VA - DI - NN	VA - GD - NN
Ngôn ngữ Anh	7220201	TO - VA - TA	VA - XH - TA	VA - SU - TA	VA - GD - TA
Truyền thông đa phương tiện	7320104	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - XH - NN	VA - TN - NN

c. Mã tổ hợp xét tuyển được quy ước tương ứng với môn ngoại ngữ dùng để xét tuyển:

STT	Tổ hợp xét tuyển		Mã tổ hợp tương ứng với môn ngoại ngữ dùng xét tuyển					
			Tiếng Anh	Tiếng Đức	Tiếng Nga	Tiếng Nhật	Tiếng Pháp	Tiếng Trung
	Tổ hợp môn	Viết tắt	N1	N5	N2	N6	N3	N4
01	Toán + Văn + Ngoại ngữ	TO - VA - NN	D01	D05	D02	D06	D03	D04
02	Toán + Lý + Ngoại ngữ	TO - LY - NN	A01	D26	D27	D28	D29	D30
03	Toán + Hóa + Ngoại ngữ	TO - HO - NN	D07	D21	D22	D23	D24	D25
04	Toán + Sinh + Ngoại ngữ	TO - SI - NN	D08	D31	D32	D33	D34	D35
05	Toán + KHTN + Ngoại ngữ	TO - TN - NN	D90	D92	D93	D94	D91	D95
06	Toán + Văn + Tiếng Anh	TO - VA - TA	D01	/	/	/	/	/
07	Toán + Lý + Tiếng Anh	TO - LY - TA	A01	/	/	/	/	/
08	Toán + Văn + Lý	TO - VA - LY	C01	C01	C01	C01	C01	C01
09	Toán + Lý + Hóa	TO - LY - HO	A00	A00	A00	A00	A00	A00
10	Toán + Hóa + Sinh	TO - HO - SI	B00	B00	B00	B00	B00	B00
11	Văn + Lý + Ngoại ngữ	VA - LY - NN	D11	D51	D52	D53	D54	D55
12	Văn + Sử + Ngoại ngữ	VA - SU - NN	D14	D61	D62	D63	D64	D65
13	Văn + Địa + Ngoại ngữ	VA - DI - NN	D15	D41	D42	D43	D44	D45
14	Văn + GDCD + Ngoại ngữ	VA - GD - NN	D66	D67	D68	D69	D70	D71
15	Văn + KHTN + Ngoại ngữ	VA - TN - NN	D72	D73	D74	D75	D76	D77
16	Văn + KHXH + Ngoại ngữ	VA - XH - NN	D78	D79	D80	D81	D82	D83
17	Văn + KHXH + Tiếng Anh	VA - XH - TA	D78	/	/	/	/	/
18	Văn + Sử + Tiếng Anh	VA - SU - TA	D14	/	/	/	/	/
19	Văn + GDCD + Tiếng Anh	VA - GD - TA	D66	/	/	/	/	/

(3) Công thức xét tuyển:

$$M_{XT} = (M_1 + M_2 + M_3) + M_{UT\_KV} + M_{UT\_ĐT}$$

a. Cách thức xét tuyển:

- Xét điểm  $M_{XT}$  theo tiêu chí từ điểm cao xuống thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu; không phân biệt tổ hợp xét tuyển.
- Chấp nhận chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ quy đổi thành điểm xét tuyển.

b. Quy ước ký hiệu:

- $M_{XT}$ : Điểm tổng dùng để xét tuyển;

- $M_1$ ;  $M_2$  và  $M_3$ : Lần lượt là điểm thành phần trong tổ hợp xét tuyển.
- $M_{UT\_KV}$  và  $M_{UT\_ĐT}$ : Điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng được xác định theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Ngoài ra, điểm ưu tiên được quy đổi từ điểm tổng 30 điểm sang điểm tổng 1200 điểm và 100 điểm theo tỷ lệ tương ứng.

c. Đối với từng phương thức xét tuyển, công thức  $M_{XT} = (M_1 + M_2 + M_3) + M_{UT\_KV} + M_{UT\_ĐT}$  được quy ước cách ghi và tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng. Cụ thể như sau:

Đối với	Điểm môn 01 $M_1$	Điểm môn 02 $M_2$	Điểm môn 03 $M_3$	Tổng điểm xét (chưa cộng điểm ưu tiên) & Điểm ưu tiên
<b>Phương thức 01</b>	Điểm trung bình cả năm Lớp 10 THPT (Thang điểm 10)	Điểm trung bình cả năm Lớp 11 THPT (Thang điểm 10)	Điểm trung bình học kỳ 1 Lớp 12 THPT (Thang điểm 10)	Tổng điểm xét 30 điểm KVUT 00,25 điểm ĐTUT 01,00 điểm
<b>Phương thức 02</b>	Điểm trung bình cả năm Lớp 12 THPT của môn 01 (Thang điểm 10)	Điểm trung bình cả năm Lớp 12 THPT của môn 02 (Thang điểm 10)	Điểm trung bình cả năm Lớp 12 THPT của môn 03 (Thang điểm 10)	Tổng điểm xét 30 điểm KVUT 00,25 điểm ĐTUT 01,00 điểm
<b>Phương thức 03</b>	Điểm thi THPT năm 2020 của bài thi/môn thi 01 (Thang điểm 10)	Điểm thi THPT năm 2020 của bài thi/môn thi 02 (Thang điểm 10)	Điểm thi THPT năm 2020 của bài thi/môn thi 03 (Thang điểm 10)	Tổng điểm xét 30 điểm KVUT 00,25 điểm ĐTUT 01,00 điểm
<b>Phương thức 04</b>	Điểm thi ĐGNL năm 2020 của ĐHQG TP.HCM (Thang điểm 1200)			Tổng điểm xét 1200 điểm KVUT 10,00 điểm ĐTUT 40,00 điểm

## [8] Tổ chức tuyển sinh:

(1) Thời gian tuyển sinh:

a. Thời gian tuyển sinh dự kiến như sau:

Đợt	Thời gian	Phương thức 01	Phương thức 02	Phương thức 03	Phương thức 04
NV1	Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT			Xét NV1	
ĐỢT 01	04/05/2020 ÷ 17/07/2020 (Đợt 1a)	ĐKXT		Xét NV1	
	15/06/2020 ÷ 17/07/2020 (Đợt 1b)	ĐKXT		Xét NV1	ĐKXT
ĐỢT 02	20/07/2020 ÷ 24/07/2020	ĐKXT	ĐKXT	Xét NV1	dự trữ
ĐỢT 03	27/07/2020 ÷ 31/07/2020	ĐKXT	ĐKXT	Xét NV1	dự trữ
ĐỢT 04	03/08/2020 ÷ 07/08/2020	ĐKXT	ĐKXT	Xét NV1	dự trữ
ĐỢT 05	10/08/2020 ÷ 14/08/2020	ĐKXT	ĐKXT	Xét NV1	dự trữ
ĐỢT 06	17/08/2020 ÷ 21/08/2020	ĐKXT	ĐKXT	Xét NV1	ĐKXT
ĐỢT 07	24/08/2020 ÷ 28/08/2020	ĐKXT	ĐKXT	Xét NVBS	ĐKXT
ĐỢT 08	31/08/2020 ÷ 04/09/2020 (nếu có)	ĐKXT	ĐKXT	Xét NVBS	ĐKXT
ĐỢT 09	07/09/2020 ÷ 11/09/2020 (nếu có)	ĐKXT	ĐKXT	Xét NVBS	ĐKXT

b. Trong thời gian tuyển sinh, thí sinh chủ động theo dõi thông tin trên website trường, mục Thông tin tuyển sinh năm 2020 để biết thông tin chi tiết.

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020, nhà trường xét tuyển nguyện vọng 1 theo lịch chung của Bộ GD&ĐT. Trong trường hợp chưa tuyển đủ chỉ tiêu, nhà trường sẽ tiếp tục xét tuyển các nguyện vọng bổ sung. Trước mỗi đợt tuyển bổ sung, nhà trường sẽ thông báo lịch trình chi tiết.

- Đối với các phương thức xét tuyển khác nhà trường thực hiện theo lịch tuyển sinh riêng của trường.
- (2) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:
- a. Đăng ký xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (phương thức 03):
- Xét tuyển nguyện vọng 1 từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo lịch trình và quy trình xét tuyển chung do Bộ GD&ĐT quy định.
  - Xét tuyển bổ sung:
    - + Kết thúc xét tuyển đợt 1, Hội đồng Tuyển sinh xem xét, quyết định việc xét tuyển nguyện vọng bổ sung nếu tuyển chưa đạt chỉ tiêu.
    - + Nhà trường sẽ thông báo điều kiện xét tuyển bổ sung và công bố lịch trình xét tuyển trước thời điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển 10 ngày theo quy định.
    - + Dự kiến xét tuyển đợt bổ sung từ thứ hai, ngày 24/08/2020.
  - Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:
    - + Hồ sơ xét tuyển nguyện vọng 1 được nộp theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; hoặc đăng ký trực tuyến trên website Bộ GD&ĐT.
    - + Hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung được nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, hoặc đăng ký trên website trường trong đợt xét tuyển bổ sung.
- b. Đăng ký xét tuyển bằng phương thức sử dụng học bạ và kết quả kỳ thi ĐGNL\_ĐHQG TP.HCM (phương thức 01; 02 và 04)
- Thực hiện theo lịch trình riêng của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
  - Dự kiến tổ chức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ thứ hai, ngày 04/05/2020 cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.
  - Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:
    - + Hồ sơ xét tuyển được nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến trên website của trường.
- (3) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:
- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu, tải từ website của trường);
  - Bảng tốt nghiệp THPT (hoặc, tương đương) (bản sao có chứng thực);
  - Chứng nhận ưu tiên khu vực và đối tượng tuyển sinh (nếu có);
  - Tùy theo từng phương thức xét tuyển, thí sinh phải nộp giấy tờ minh chứng cho kết quả học tập/kỳ thi mà thí sinh dùng để xét tuyển:
    - + Học bạ THPT (với phương thức 01 và 02);
    - + Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (với phương thức 03);
    - + Phiếu báo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp.HCM tổ chức năm 2020 (với phương thức 04).
  - Bì thư có dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của người nhận.

[9] **Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:**

- (1) Áp dụng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được Bộ GD&ĐT quy định trong quy chế tuyển sinh hàng năm.
- (2) Đối với tổng điểm xét tuyển là 30 điểm, mỗi khu vực ưu tiên cách nhau 0,25 điểm; mỗi đối tượng ưu tiên cách nhau 1,0 điểm.
- (3) Quy đổi điểm ưu tiên theo tỷ lệ tương ứng từ thang điểm 30 đến thang điểm khác theo từng phương thức xét tuyển. Cụ thể như sau:

Phương thức xét tuyển	Tổng điểm xét (chưa cộng điểm ưu tiên)	Điểm ưu tiên	
		Khu vực	Đối tượng
Phương thức 01	30 điểm	00,25 điểm	01,00 điểm
Phương thức 02	30 điểm	00,25 điểm	01,00 điểm
Phương thức 03	30 điểm	00,25 điểm	01,00 điểm
Phương thức 04	1200 điểm	10,00 điểm	40,00 điểm

[10] **Lệ phí tuyển sinh:**

- Thu lệ phí xét tuyển theo quy định hiện hành.
- Dự kiến thu 30.000 đồng/nguyện vọng xét tuyển.

[11] **Học phí đối với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:**

- Học phí dự kiến từ 12.812.000 đồng/học kỳ đến 16.105.000 đồng/học kỳ tùy theo ngành. Một năm thu hai học kỳ.
- Lộ trình tăng học phí tối đa là từ 5% đến 10% cho từng năm.

[12] **Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2020 của trường:**

(1) Địa chỉ Văn phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

- Số 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.38.505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 115; 116)
- Điện thoại đường dây nóng - Hotline: 0902992306
- Website: <http://www.stu.edu.vn>; mục Thông tin tuyển sinh năm 2020

(2) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Lê Thị Ngọc Phượng	Thạc sĩ; Trưởng phòng Đào tạo	028.38505520	phuong.lethingoc@stu.edu.vn
2	Hoàng Thị Thu Nguyệt	Thạc sĩ; Phó phòng Đào tạo	028.38505520	nguyet.hoangthithu@stu.edu.vn
3	Vũ Hùng Tuấn	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	028.38505520	tuan.vuhung@stu.edu.vn
4	Ngô Trần Trúc Chi	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	0902992306	chi.ngotrantruc@stu.edu.vn

[C] **THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM**

- Tuyển sinh đại học theo lịch trình chung và riêng như đã trình bày trong đề án tuyển sinh đại học năm 2020. Thí sinh trúng tuyển nhập học học kỳ 1 năm học 2020 – 2021.
- Trong trường hợp cần thiết, nhà trường sẽ tổ chức tuyển sinh đợt bổ sung. Thí sinh trúng tuyển nhập học học kỳ 2 năm học 2020 – 2021.

[D] **THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH**

[1] **Hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục:**

- Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đạt chuẩn Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, Giai đoạn 2018 – 2023 theo Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học số 023/CEAHCM-Tr ngày 04/06/2018 ban hành kèm theo Quyết định 17/QĐ-TTKĐ ngày 04/06/2018 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia TP.HCM.

[2] **Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:**

- (1) Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 20.000 m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 30.000 m<sup>2</sup>
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500 chỗ.
- Thống kê diện tích sàn xây dựng của các hạng mục phục vụ trực tiếp cho đào tạo:

Hạng mục	Diện tích sàn
Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư và giảng viên	11,967 m <sup>2</sup>
Thư viện, trung tâm học liệu	686 m <sup>2</sup>
Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	9,937 m <sup>2</sup>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>22,590 m<sup>2</sup></b>

- (2) Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị
- Nhà trường hiện có 74 phòng thực hành, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, studio, xưởng điêu khắc, xưởng vẽ, và các loại phòng thực hành khác; kèm theo các trang thiết bị chi tiết phục vụ cho các bài thực hành, thí nghiệm, và thực tập.

- (3) Thống kê phòng học:

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4 phòng
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	20 phòng
3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	30 phòng
4	Phòng học dưới 50 chỗ	18 phòng
5	Số phòng học đa phương tiện	21 phòng

- (4) Thống kê học liệu (sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

- a. Số lượng sách, tạp chí trong thư viện trường và thư viện khoa/ban chuyên môn

Nhóm ngành đào tạo	Số lượng sách tại Thư viện	Số lượng sách tại Khoa, Ban, Trung tâm	Tổng cộng
<b>Khối ngành II</b>			
Thiết kế Công nghiệp	1851		1851
<b>Khối ngành III</b>	<b>2827</b>	<b>412</b>	<b>3239</b>
Quản trị Kinh doanh	2827	412	3239
<b>Khối ngành V</b>	<b>5666</b>	<b>988</b>	<b>8805</b>
Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	554		554
Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử	2153	263	2416
Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn thông	301		301
Công nghệ Thông tin	138	322	1702
Công nghệ Thực phẩm	568	356	924
Kỹ thuật Công trình Xây dựng	101	47	1057
<b>Sách dùng chung</b>	<b>4643</b>	<b>999</b>	<b>5642</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13136</b>	<b>2399</b>	<b>17686</b>

- b. Ebook, cơ sở dữ liệu điện tử: Trường mua quyền truy cập 04 cơ sở dữ liệu (CSDL) sau: IEEE; Proquest; Springer; và Thomson Innovation.

### [3] Danh sách cán bộ, giảng viên cơ hữu

- (1) Tình hình chung

- Tổng số cán bộ, giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy là 271 người.
- Trung bình chung đạt 17,18 sinh viên/giảng viên quy đổi.
- Cán bộ, giảng viên cơ hữu của trường có 90,34% giảng viên có trình độ sau đại học.

(2) Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy

STT	Khối ngành – Ngành đào tạo	GS-TS GS-TSKH	PGS-TS PGS-TSKH	TS TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng
<b>1</b>	<b>Khối ngành II</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>22</b>	<b>6</b>	<b>31</b>
	Thiết kế Công nghiệp	0	1	2	22	6	31
<b>2</b>	<b>Khối ngành III</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>14</b>	<b>50</b>	<b>2</b>	<b>67</b>
	Quản trị Kinh doanh	0	1	14	50	2	67
<b>3</b>	<b>Khối ngành V</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>23</b>	<b>108</b>	<b>15</b>	<b>153</b>
	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	0	0	5	8	3	16
	Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử	0	1	4	13	1	19
	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn thông	0	0	1	12	0	13
	Công nghệ Thông tin	0	0	2	32	4	38
	Công nghệ Thực phẩm	1	3	4	17	6	31
	Kỹ thuật Xây dựng	0	2	7	26	1	36
<b>4</b>	<b>Giảng dạy môn chung</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>20</b>
	Kiến thức Giáo dục đại cương	0	0	1	16	3	20
	<b>Tổng chung</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>40</b>	<b>196</b>	<b>26</b>	<b>271</b>

[4] **Danh sách cán bộ, giảng viên thỉnh giảng**

Ngoài danh sách cán bộ, giảng viên cơ hữu, nhà trường có thể mời hàng trăm giảng viên, cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật đến từ các học viện, đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp trong cả nước để sinh viên có cơ hội học tập, làm việc với đội ngũ giảng viên, chuyên gia có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm.

[5] **Tình hình tốt nghiệp và có việc làm**

(1) Số lượng sinh viên tốt nghiệp và hiệu suất đào tạo

- Tính đến nay, qua 22 năm đào tạo, Trường đã tuyển được 22 khóa cao đẳng, 16 khóa đại học, 15 khóa liên thông đại học và 10 khóa trung cấp. Đào tạo được 17.453 kỹ sư/cử nhân đại học, 11.184 kỹ sư/cử nhân cao đẳng và 1.819 người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp. Trong đó, 30.023 người tốt nghiệp hệ chính quy tập trung và 433 người tốt nghiệp hệ vừa làm vừa học.
- Tùy theo loại hình, bậc và ngành đào tạo, hiệu suất đào tạo đạt tỷ lệ 70 – 80% (tỷ lệ % số sinh viên tốt nghiệp trên số tuyển đầu vào học năm thứ nhất)

(2) Tình hình sinh viên tốt nghiệp và có việc làm

- Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp.
  - + Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau thời gian 02 tháng là 60 - 65% (*Khảo sát tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp vào tháng 08 - 10 hàng năm khi sinh viên làm thủ tục ra trường và nhận bằng tốt nghiệp*);
  - + Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau thời gian 12 tháng là 90 - 97% ;
  - + Trong đó, số người có việc phù hợp ngành đào tạo chiếm hơn 60%.
- Thống kê chi tiết sinh viên tốt nghiệp và có việc làm của hai khóa gần nhất:

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh chung	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp (*)	Số SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng (**)
<b>Khóa tuyển sinh 2014</b>	<b>1.650</b>	<b>1.480</b>	<b>867</b>	
- Đại học Khối ngành II		154	80	> 94%
- Đại học Khối ngành III		551	379	> 96%
- Đại học Khối ngành V		775	408	> 95%
<b>Khóa tuyển sinh 2015</b>	<b>2.000</b>	<b>2.266</b>	<b>790</b>	

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh chung	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp (*)	Số SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng (**)
- Đại học Khối ngành II		101	39	> 97%
- Đại học Khối ngành III		646	349	> 96%
- Đại học Khối ngành V		1519	402	> 97%

(\*) Số sinh viên tốt nghiệp sau đợt xét thứ nhất (khóa 2015); sau đợt xét thứ hai (khóa 2014). Các khóa 2014 và 2015 còn tiếp tục được xét tốt nghiệp lần lượt thêm một và hai đợt nữa.

(\*\*) Số sinh viên có việc làm được tính trên số có việc và số phản hồi.

[6] **Tài chính**

- (1) Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2019 của trường: 142.449.767.318 đồng (bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm mười tám đồng).
- (2) Tổng chi phí đào tạo trung bình của một sinh viên trong một năm của năm 2019 là 21.634.619 đồng/sinh viên/năm, không bao gồm một số khoản chi khác.

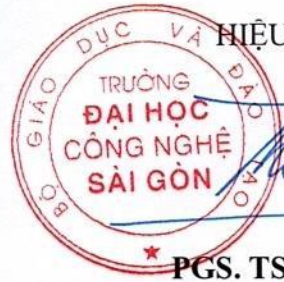
Trên đây là Đề án tuyển sinh năm 2020 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Kính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT
- Hội đồng Quản trị;
- Hội đồng Tuyển sinh;
- Trang thông tin điện tử website;
- Lưu Phòng Hành chính – Quản trị;
- Lưu Phòng Đào tạo; NP (7) *A*


**HIỆU TRƯỞNG**  
**PGS. TS. Cao Hào Thi**